

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 0402/HVBVT-CV ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với dự án “Điều chỉnh nhà máy bia công suất 1.100 triệu lít/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu có địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Điều chỉnh nhà máy bia công suất 1.100 triệu lít/năm” có địa chỉ tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh nhà máy bia công suất 1.100 triệu lít/năm.
- Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300831132-023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2023.
- Mã số thuế: 0300831132-023.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bia, nước trái cây lên men, thức uống đại mạch.
- Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
 - Diện tích: 393.551,45 m².
 - Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất giai đoạn (1 và 2): 610 triệu lít sản phẩm/năm (trong đó, bia là 585 triệu lít/năm và nước trái cây lên men là 25 triệu lít/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất bia: Nguyên liệu (malt, gạo...) → Chuẩn bị nguyên liệu → Nấu → Lọc dịch đường → Nấu hoa bia → Tách cặn lắng → Làm nguội → Lên men chính, phụ → Lọc bia → Bão hoà CO₂ → Chiết chai, lon → Đóng nắp → Thanh trùng → Sản phẩm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất nước trái cây lên men: Nguyên liệu (đường, nước cốt...) → Trộn, gia nhiệt → Làm mát → Sục khí → Lên men → Lọc → Bồn chứa → Pha trộn sản phẩm → Lọc → Đóng nắp → Khử trùng → Sản phẩm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ thu hồi CO₂: CO₂ từ quá trình lên men → Khử bọt → Phao chứa → Tháp rửa → Máy nén → Khử mùi → Hấp thụ, làm khô → Hóa lỏng → Bồn chứa → Hóa hơi → Giảm áp → Sử dụng trong quá trình sản xuất của nhà máy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 110/GXN-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các giấy phép môi trường thành phần khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Chi nhánh Tổng Công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông;
- Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

1.1.1. Khu sản xuất số 01:

- Nguồn số 01: khu nhà bảo vệ.
- Nguồn số 02: khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.

1.1.2. Khu sản xuất số 02:

- Nguồn số 04: khu nhà bảo vệ.
- Nguồn số 05: khu nhà văn phòng dự án.
- Nguồn số 06: khu nhà văn phòng sản xuất.
- Nguồn số 07: khu nhà phụ trợ sản xuất.
- Nguồn số 08: khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 09: khu văn phòng logistic.
- Nguồn số 10: khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

1.2.1. Khu sản xuất số 01:

- Nguồn số 11: khu nhà xưởng sản xuất bia.
- Nguồn số 12: khu nhà xưởng sản xuất nước trái cây lên men.
- Nguồn số 13: khu nhà xưởng hệ thống làm lạnh và hệ thống thu hồi CO₂.
- Nguồn số 14: khu bồn chứa men thải.
- Nguồn số 15: khu vực hệ thống xử lý nước cấp.

1.2.2. Khu sản xuất số 02:

- Nguồn số 16: khu nhà xưởng sản xuất bia.
- Nguồn số 17: khu nhà hệ thống tái chế nước thải ERP công suất 2.000 m³/ngày.
- Nguồn số 18: khu nhà xưởng hệ thống làm lạnh và hệ thống thu hồi CO₂.
- Nguồn số 19: khu bồn chứa men thải.
- Nguồn số 20: khu bồn chứa bã hèm.
- Nguồn số 21: khu vực hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 22: khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Thị Vải, thuộc địa phận phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1176500, Y = 420564 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.120 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải đã qua xử lý được chảy qua mương quan trắc tới hố ga HG02, tại đây nhập cùng nước thải đã qua xử lý của KCN Mỹ Xuân A sau đó chảy ra sông Thị Vải.

- Hình thức xả: tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,0, K_f = 0,9), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Nhiệt độ | °C | 40 | 03 tháng/lần | Đã lắp đặt |
| 2 | Màu | Pt/Co | 50 | | Đã lắp đặt |
| 3 | pH | - | 6-9 | | Đã lắp đặt |
| 4 | COD | mg/l | 67,5 | | Đã lắp đặt |
| 5 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 45 | | Đã lắp đặt |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 4,5 | | Đã lắp đặt |
| 7 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 27 | | - |
| 8 | Asen | mg/l | 0,045 | | - |
| 9 | Thủy ngân | mg/l | 0,0045 | | - |
| 10 | Chì | mg/l | 0,09 | | - |
| 11 | Cadimi | mg/l | 0,045 | | - |
| 12 | Crom (VI) | mg/l | 0,045 | | - |
| 13 | Crom (III) | mg/l | 0,18 | | - |
| 14 | Đồng | mg/l | 1,8 | | - |
| 15 | Kẽm | mg/l | 2,7 | | - |
| 16 | Niken | mg/l | 0,18 | | - |
| 17 | Mangan | mg/l | 0,45 | | - |
| 18 | Sắt | mg/l | 0,9 | | - |
| 19 | Tổng xianua | mg/l | 0,063 | | - |
| 20 | Tổng phenol | mg/l | 0,09 | | - |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 4,5 | | - |
| 22 | Sunfua | mg/l | 0,18 | | - |
| 23 | Florua | mg/l | 4,5 | | - |
| 24 | Tổng Nito | mg/l | 18 | | - |
| 25 | Tổng Phốt pho (tính theo P) | mg/l | 3,6 | | - |
| 26 | Clo dư | mg/l | 0,9 | | - |
| 27 | Coliform | Vi khuẩn/100ml | 3.000 | | - |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 120 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất thiết kế 5.000 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Bể thu gom → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Hồ ga SP3 (nhập chung với nước thải sản xuất sau xử lý).

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → Hồ gom → Bể cân bằng → Tháp giải nhiệt → Bể trộn → Bể UASB (A/B) → Bể anoxic (A/B) → Bể aeration (A/B) → Bể lắng 1 → Bể tạo bông → Bể lắng 2 và khử trùng → Bể lọc (một phần nước thải sau xử lý được tách ra để tiếp tục xử lý tại hệ thống ERP, nước sau xử lý tái sử dụng) → Hồ ga SP3 (nhập chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → Mương quan trắc tự động → Hồ ga (nhập chung với nước thải sau xử lý của KCN Mỹ Xuân A) → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, PAC, NaOH, HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng (ERP):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sản xuất sau xử lý → Lọc màng → Lọc UF → Bể chứa → Lọc RO → Bể chứa → Làm mát → Bể chứa nước sau xử lý để tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, độ màu, clo dư, tổng nitơ, tổng phốt pho và tổng dầu mỡ khoáng.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

06 bể sự cố có tổng dung tích thiết kế 4.832 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu sẽ hồi lưu nước thải về các bể sự cố để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý theo quy trình. Sau khi các sự cố được khắc phục, nước ở bể sự cố được bơm phân phối về bể điều hòa của các hệ thống để tiếp tục quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Trường hợp bể sự cố đã chứa đầy mà chưa khắc phục xong sự cố thì nhà máy sẽ ngừng hoạt động và chỉ hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo Công văn số 938/STNMT-BVMT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành nhà máy. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:****1.1. Khu sản xuất số 01:**

- Nguồn số 01: bụi từ quá trình nhập nguyên liệu tại silo nguyên liệu.
- Nguồn số 02: bụi từ quá trình xuất nguyên liệu tại silo nguyên liệu.

1.2. Khu sản xuất số 02:

- Nguồn số 03: bụi từ quá trình nhập nguyên liệu tại silo nguyên liệu.
- Nguồn số 04: bụi từ quá trình xuất nguyên liệu tại silo nguyên liệu.
- Nguồn số 05: bụi từ quá trình xuất malt tại silo nguyên liệu khu sản xuất số 02 sang khu sản xuất số 01.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng thải số 01: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống lọc bụi số 01 (nguồn số 01), tọa độ X= 1177545, Y= 421739.
- Dòng thải số 02: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống lọc bụi số 02 (nguồn số 02), tọa độ X= 1177543, Y= 421740.
- Dòng thải số 03: tương ứng với ống thoát khí của hệ thống lọc bụi tổng (nguồn số 03, số 04 và số 05), tọa độ X= 1177540, Y= 421587.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01 và 02: 8.000 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng thải số 03: 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: bụi, khí thải đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom về hệ thống lọc bụi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống lọc bụi số 01, 02 (khu sản xuất số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone lắng → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

1.2.2. Hệ thống lọc bụi số 03 (khu sản xuất số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone lắng → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, Công ty sẽ dừng các công đoạn hoạt động có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý định kỳ hàng năm bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo Công văn số 938/STNMT-BVMT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:****1.1. Khu sản xuất số 01:**

- Nguồn số 01: dây chuyền đóng chai.
- Nguồn số 02: dây chuyền đóng lon.
- Nguồn số 03: máy nén khí Amoniac của hệ thống làm lạnh.
- Nguồn số 04: khu vực xử lý nguyên liệu.
- Nguồn số 05: khu vực nhà kho thành phẩm.
- Nguồn số 06: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2. Khu sản xuất số 02:

- Nguồn số 07: dây chuyền đóng lon 01.
- Nguồn số 08: dây chuyền đóng lon 02.
- Nguồn số 09: máy nén khí Amoniac của hệ thống làm lạnh.
- Nguồn số 10: khu vực xử lý nguyên liệu.
- Nguồn số 11: khu vực hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Nguồn số 12: khu vực nhà kho thành phẩm.
- Nguồn số 13: khu vực lò hơi dự phòng.
- Nguồn số 14: khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**2.1. Khu sản xuất số 01:**

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1177708, Y = 421691.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1177695, Y = 421658.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1177576, Y = 421707.
- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1177547, Y = 421737.
- Nguồn số 05 có tọa độ: X = 1177745, Y = 421658.
- Nguồn số 06 có tọa độ: X = 1177724, Y = 421581.

2.2. Khu sản xuất số 02:

- Nguồn số 07 có tọa độ: X = 1177476, Y = 421371.
- Nguồn số 08 có tọa độ: X = 1177516, Y = 421350.

- Nguồn số 09 có tọa độ: X = 1177799, Y = 421442.
- Nguồn số 10 có tọa độ: X = 1177539, Y = 421606.
- Nguồn số 11 có tọa độ: X = 1178005, Y = 421339.
- Nguồn số 12 có tọa độ: X = 1177446, Y = 421238.
- Nguồn số 13 có tọa độ: X = 1177789, Y = 421401.
- Nguồn số 14 có tọa độ: X = 1177849, Y = 421317.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |
| 2 | 55 | 45 | | Khu vực đặc biệt |

3.2. Độ rung:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |
| 2 | 60 | 55 | | Khu vực đặc biệt |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, tra dầu bôi trơn máy, thay thế các linh kiện hư hỏng để bảo đảm phát sinh tiếng ồn trong giới hạn cho phép.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------------|--|--------------|-------------------------------|
| 1 | Dầu thải động cơ và bôi trơn tổng hợp | 17 02 03 | 5.000 |
| 2 | Dầu thải từ trạm bơm dầu | 17 06 01 | 2.000 |
| 3 | Các thiết bị điện tử, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện có linh kiện điện tử | 16 01 13 | 500 |
| 4 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải | 16 01 06 | 100 |
| 5 | Pin ắc quy chì thải | 19 06 01 | 100 |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 2.000 |
| 7 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 01 01 | 20 |
| Tổng khối lượng | | | 9.720 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|---------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in thải | 10 |
| 2 | Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải | 3.900.000 |
| 3 | Vật liệu lọc thải | 1.500 |
| 4 | Nhãn giấy ướt | 66.000 |
| 5 | Giấy vụn, thùng carton, bìa carton | 600.000 |
| 6 | Thùng nhựa, xô keo | 24.000 |
| 7 | Dây nhựa nilon, bạt đưng lùa mạch | 180.000 |
| 8 | Lon nhôm | 12.000 |
| 9 | Sắt phế liệu + lon Hop sắt | 60.000 |
| 10 | Inox phế liệu | 6.000 |
| 11 | Rác hỗn hợp nắp khoén+miếng chai | 78.000 |
| 12 | Rác củi mục | 30.000 |
| 13 | Pallet gỗ | 840.000 |
| 14 | Miếng nâu | 360.000 |
| 15 | Miếng trắng | 216.000 |
| 16 | Miếng xanh | 24.000 |
| 17 | Bã hèm | 84.000.000 |
| 18 | Men thải | 20.400.000 |
| 19 | Bột lọc thải | 180.000 |
| 20 | Than hoạt tính sau sử dụng | 8.000 |
| 21 | Silicagel sau sử dụng | 4.000 |

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|------------------|-------------------|-------------------------------|
| 22 | Gạo, malt hư hỏng | 5.000 |
| 23 | Nhựa PVPP | 3.000 |
| Tổng cộng | | 110.997.510 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|----|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 100 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy, có dán mã chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 93 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: tường bao quanh, nền bê tông, lợp mái tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 06 bồn chứa bã hèm, tổng thể tích 1.274 m³ (trong đó 03 bồn có thể tích 308 m³/bồn, 02 bồn có thể tích 150 m³/bồn và 01bồn có thể tích 50 m³).

- Thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa số 01 diện tích: 100 m².

- Kho lưu chứa số 02 diện tích: 376,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có mái che, nền bê tông, tường bao quanh.

- Khu vực ép bùn có diện tích 42 m²..

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa rác có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Công ty có 02 kho lưu chứa chất thải sinh hoạt:

- Kho lưu chứa số 01 diện tích: 30 m².

- Kho lưu chứa số 01 diện tích: 74,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo: có mái che, nền bê tông, tường bao quanh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 2002/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Điều chỉnh nhà máy bia công suất 1.100 triệu lít/năm”, các hạng mục, công trình tiếp tục đầu tư trong giai đoạn tiếp theo, cụ thể như sau:

1. Các hạng mục công trình:**1.1. Dây chuyền sản xuất:**

- Dây chuyền sản xuất thức uống đại mạch quy trình công nghệ: nguyên liệu (malt, gạo...) → Chuẩn bị nguyên liệu → Nấu → Xử lý chiết xuất đại mạch → Lên men → Lọc (chất trợ lọc) → Bồn chứa trung gian → Thiết bị tách cặn → Hoàn thiện → Bồn chứa → Đóng gói, hoàn thiện sản phẩm.

- Dây chuyền sản xuất bia, quy trình công nghệ: giống với quy trình công nghệ đã được cấp tại Giấy phép môi trường này.

- Sau khi bổ sung 02 dây chuyền nêu trên, tổng công suất của nhà máy (bao gồm giai đoạn 1, 2 và 3):

+ Công suất sản xuất bia 1.025 triệu lít/năm.

+ Công suất sản xuất nước trái cây lên men 25 triệu lít/năm.

+ Công suất sản xuất thức uống đại mạch 50 triệu lít/năm.

1.2. Chi tiết các hạng mục công trình cải tạo, xây mới:**1.2.1. Lắp đặt ở khu sản xuất số 01:**

- Cải tạo khu vực diện tích 110 m² để lắp đặt hệ thống tách cặn bên cạnh khu vực lò hơi cũ công suất 10.000 lít/giờ.

- Cải tạo khu vực diện tích 63 m² để lắp hệ thống tháp làm mát kết nối và giải nhiệt cho tháp ngưng tụ cặn của hệ thống tách cặn tại khu bồn dầu cũ.

- Cải tạo 05 bồn lên men cùng hệ thống đường ống, van đồng bộ chứa nước trái cây lên men và bia lên men có diện tích 125 m² để chứa thức uống đại mạch.

- Cải tạo khu vực diện tích 14,5 m² của nhà nấu để lắp đặt thêm điểm bổ sung axit H₃PO₄ tại vị trí sau bồn lắng và trước hệ thống làm lạnh dịch nha, đồng thời cải tạo hệ thống

làm lạnh 1 cấp thành hệ thống làm lạnh 2 cấp.

- Xây dựng, cải tạo một số hạng mục, công trình phụ trợ khác.

1.2.2. Lắp đặt ở khu sản xuất số 02 một dây chuyền sản xuất bia mới :

- 01 dây chuyền đóng gói thành phẩm.
- 01 hệ thống nhập malt và gạo công suất 50 tấn/giờ.
- 01 hệ thống thu hồi CO₂ công suất 3.000 kg/giờ.

1.2.3. Lắp đặt 01 lò hơi công suất 3,6 tấn hơi tại khu sản xuất số 02 để đốt khí biogas phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 5.000 m³/ngày.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

2.1. Trong quá trình xây dựng dự án:

- Nước thải sinh hoạt thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại hiện hữu, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày hiện hữu để xử lý.

- Nước thải thi công có chứa hàm lượng cặn lơ lửng được dẫn về hệ thống thu gom nước thải sản xuất, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 5.000 m³/ngày hiện hữu để xử lý.

2.2. Trong quá trình vận hành dự án:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày hiện hữu để xử lý.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 5.000 m³/ngày hiện hữu để xử lý.

- 01 hệ thống thu bụi và xử lý bụi tại chỗ cho hệ thống nhập malt và gạo.

- 01 hệ thống xử lý bụi tổng cho khu nhập liệu và xử lý nguyên liệu.

- Các chất thải khác phát sinh được phân định, phân loại và lưu chứa trong các bồn, kho chứa tương ứng, sau đó chuyển giao đơn vị chức năng để xử lý theo quy định.

2.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.3.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.

- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công tại công trường.

- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động.

- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.

- Chủ dự án phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các đơn vị có liên quan giám sát thực hiện theo đúng quy định.

2.3.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành:

- Thực hiện giám sát môi trường lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Quan trắc nước thải đầu ra tại vị trí mương quan trắc trước khi thải ra hồ ga HG02.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, với K_q = 1,0 và K_f = 0,9.

+ Tần suất: 03 tháng/lần.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, lò hơi (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Khí thải từ đốt đốt khí biogas của hệ thống xử lý nước thải sau khi đốt thải ra môi trường.

6. Rà soát, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.